

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Tuy Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 16/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 18/3/2024 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 296/TTr-TNMT ngày 19/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. . Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy Phước với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm 2024

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

(theo Phụ lục IV đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tuy Phước có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Tuy Phước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013, các Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020, số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/04/2023 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức rà soát điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030; đồng thời, tổng hợp các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội và danh mục các công trình, dự án sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20ha đất rừng phòng hộ, dưới 20ha đất rừng đặc dụng, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để trình HĐND tỉnh thông qua có cơ sở triển khai thực hiện

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển

mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 941/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tuy Phước	Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
I	Tổng diện tích tự nhiên		21.987,21	649,96	573,17	3.336,59	1.595,49	2.009,63	1.024,00	1.184,56	672,29	1.083,12	2.643,19	1.412,94	3.544,89	2.257,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.386,74	343,45	277,20	2.192,51	1.056,93	1.130,57	769,43	614,72	400,30	763,05	1.801,79	1.027,69	2.144,19	864,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.440,48	248,66	148,27	807,46	704,07	508,02	674,82	442,01	283,16	646,99	1.191,69	896,00	344,29	545,02
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.154,01	248,55	148,27	682,30	700,20	508,02	674,82	440,60	283,16	646,99	1.190,75	896,00	189,95	544,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.955,53	66,96	87,83	376,75	295,54	122,20	94,24	129,33	55,20	115,32	155,68	79,46	321,80	55,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	291,65	1,79	10,51	56,50		95,47		6,56	2,20		0,58		113,73	4,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	338,61					56,51					73,55		187,66	20,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.374,44	24,92	30,58	941,46	56,94			36,35	59,19		58,72		1.128,82	37,47
	Đất có rừng sản xuất là rừng TN	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	927,87			3,44		348,37		0,04			320,67	52,23	3,89	199,24
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,15	1,12		6,91	0,39		0,36	0,42	0,55	0,74	0,90		44,00	2,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.097,09	287,07	282,74	1.002,38	501,32	819,02	252,47	498,82	228,63	316,82	804,14	373,58	1.353,93	1.376,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.267,84	0,03	0,14	363,39	64,21	3,15		0,12	51,05		0,47		782,79	2,50
2.2	Đất an ninh	CAN	5,46	3,39	0,11	0,20	0,12	0,14	0,16	0,47	0,20		0,28	0,14	0,25	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,85			51,61									38,24	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	97,53	15,38	1,85	0,26	0,41	5,17	0,48	23,16	1,94	0,35	2,58		1,05	44,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	161,85	9,81	2,85	35,18	1,52	0,06	2,03	36,57	9,26	0,60	2,42	0,28	60,06	1,21
2.7	Đất sử dụng cho HD khoáng sản	SKS	44,70							44,70						
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	53,58			27,00	0,06			5,44		0,82		0,26	19,99	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.536,23	128,89	105,90	270,65	249,10	256,47	140,08	224,26	94,09	192,27	250,56	151,69	233,33	238,92
	Đất giao thông	DGT	1.165,03	69,03	61,71	141,26	88,94	95,00	49,68	105,67	46,34	62,97	129,17	66,45	136,33	112,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tuy Phước	Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
	Đất thủy lợi	DTL	619,62	14,02	6,11	41,01	58,45	108,51	35,24	44,67	20,05	55,05	64,69	58,52	38,93	74,39
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,43	5,77		0,35	0,01	1,03	0,52	0,37		0,24	0,07	0,08		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,61	2,45	0,31	0,23	0,10	0,28	0,12	0,05	0,24	0,12	0,20	0,16	0,25	0,11
	Đất xây dựng cơ sở GDĐT	DGD	69,49	10,65	4,72	5,67	3,98	5,00	4,70	4,84	2,15	5,19	10,11	3,25	4,66	4,56
	Đất xây dựng cơ sở TDTT	DTT	19,68	0,20	1,41	1,52	1,94	0,58	2,28	3,30	1,59	3,57	0,27	2,23	0,79	
	Đất công trình năng lượng	DNL	16,89	0,18	0,01	7,52	0,24	5,85	0,70	1,06	0,01	0,14	0,52	0,02	0,52	0,12
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,39	0,03	0,07	0,04	0,01	0,05		0,06		0,03	0,01	0,01	0,02	0,07
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,48		0,40	0,30	10,69	0,31	0,26	1,57	1,57	0,39				
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,61			4,61										
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	51,68	1,32	1,13	1,97	12,01	3,64	3,35	2,60	1,11	3,51	7,94	0,56	2,53	10,03
	Đất làm nghĩa trang, nhà TL	NTD	550,04	23,80	28,69	65,94	71,93	34,76	42,88	59,13	20,85	60,52	36,50	20,15	48,40	36,49
	Đất chợ	DCH	10,26	1,46	1,34	0,22	0,82	1,45	0,35	0,95	0,18	0,56	1,08	0,27	0,90	0,68
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,83	0,48	0,27	1,70	0,38	0,52	0,96	0,84	0,76	0,59	0,86	1,17	0,74	0,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí CC	DKV	83,34	2,20	1,51	0,07	1,16	0,34	0,16	3,00		0,35	2,60		0,07	71,90
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.173,24			143,02	97,16	104,71	85,75	136,01	40,83	73,21	147,16	64,26	93,05	188,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	233,58	94,70	130,14											8,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,43	3,54	0,13	0,19	0,56	0,53	0,20	0,23	0,29	0,37	0,21	0,30	0,34	0,54
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	2,94	0,48	1,06	0,63			0,03	0,00	0,07		0,66		0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,15	0,33	0,35	1,49	1,57	0,38	0,09	1,47	0,16	1,03	0,93	0,72	0,94	0,69
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	966,01	23,13	37,03	36,50	74,65	250,45	20,17	21,63	28,10	40,75	8,66	147,46	115,96	161,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.353,53	4,70	1,39	70,47	10,41	197,10	2,36	0,91	1,88	6,47	386,74	7,31	7,12	656,66
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	503,38	19,44	13,23	141,71	37,25	60,03	2,11	71,03	43,36	3,24	37,26	11,67	46,77	16,28

(Kèm theo Quyết định số: 941/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tuy Phước	Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,21							0,21						
2.9	Đất phát triển HT	DHT	41,98	0,48	6,75	1,15	1,01	0,53	0,20	6,69	0,98	1,26	3,46	0,80	3,71	14,96
	Đất giao thông	DGT	15,57	0,30	3,27	0,06		0,01	0,11	3,15		0,13	0,20		0,04	8,30
	Đất thủy lợi	DTL	12,26	0,15	1,88	0,07	0,30	0,27	0,08	1,00		0,60	2,39	0,77	1,32	3,44
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06			0,05		0,01								
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
	Đất xây dựng cơ sở GDDT	DGD	0,24										0,14			0,10
	Đất xây dựng cơ sở TDTT	DTT														
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03			0,03										
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,06		0,05				0,01							
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01									0,01				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	13,73	0,03	1,54	0,94	0,70	0,24	0,00	2,55	0,98	0,51	0,73	0,04	2,35	3,12
	Đất chợ	DCH	0,02				0,01					0,01				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí CC	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,12			3,25	0,82	0,57	0,14	0,80	0,11	1,22	2,05	0,28	2,96	5,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,62	0,36	0,26											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06									0,01	0,04			0,01
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức SN	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,42				0,02					0,03				0,37
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,69		0,23	0,32	0,40	0,24	0,20	0,12	0,02	0,75	0,09	0,64		1,68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,24				0,11	0,16	0,02	1,00		0,04	0,93	0,10	0,00	0,88

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 941/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	726,15	41,26	78,01	85,10	25,03	32,27	11,78	56,34	5,55	15,79	37,54	30,01	111,01	196,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	335,00	39,31	53,28	11,19	17,93	23,86	9,82	31,82	4,30	13,71	34,66	23,48	47,25	24,36
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	326,89	39,23	53,28	8,05	17,93	23,86	9,82	31,80	4,30	13,71	34,66	23,48	42,39	24,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	98,41	1,35	15,13	12,94	7,09	8,07	1,96	11,31	1,01	2,08	1,39	6,03	17,62	12,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,11	0,60	0,70	1,20		0,33		0,33			0,24		3,61	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,07												0,07	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	124,25		8,90	59,76				12,88	0,24		1,17		39,79	1,51
	Đất có rừng sản xuất là rừng TN	RSN/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	134,81					0,01					0,07	0,50	0,15	134,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	23,98													23,98
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,53												2,53	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		18,23	0,28	6,66	0,29	0,50	0,10	0,06	4,37		0,06	1,05	0,03	0,60	4,23
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,23	0,28	6,66	0,29	0,50	0,10	0,06	4,37		0,06	1,05	0,03	0,60	4,23

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 941/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]